

THÔNG TƯ

Về việc hướng dẫn kế hoạch chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình năm 2000

Để triển khai thống nhất, đồng bộ các hoạt động của chương trình và huy động sự cố gắng vượt bậc của toàn xã hội nhằm đạt được mức sinh thay thế chậm nhất vào năm 2005, sớm hơn 10 năm so với Nghị quyết Trung ương lần thứ tư đã đề ra; căn cứ các Quyết định số 531/TTg ngày 08 tháng 8 năm 1996, Quyết định số 05/1998/QĐ-TTg ngày 14 tháng 1 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia và các Quyết định số 240/1999/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 123/1999/QĐ-BKH ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Quyết định số 90/1999/QĐ-BTC ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2000, Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình hướng dẫn kế hoạch chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình như sau:

Phần thứ nhất

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2000

I. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH.

1. Giảm tỷ lệ sinh.

Phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch nhà nước do Quốc hội thông qua, trong đó giảm tỷ lệ sinh bình quân chung của cả nước là 0,5⁰/00. Để thực hiện chỉ tiêu chung của cả nước, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chỉ tiêu giảm tỷ lệ sinh cho mỗi địa phương tại quyết định nêu trên (chỉ tiêu cụ thể như Biểu 1 kèm theo).

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên và mức giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên là các chỉ tiêu hướng dẫn quan trọng, nhằm đánh giá đúng mức phấn đấu và kết quả đạt được của mỗi địa phương.

2. Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai.

Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai là chỉ tiêu hướng dẫn nhằm khuyến khích các địa phương phấn đấu thực hiện và chủ động cân đối phương tiện, nhân lực và kinh phí đảm bảo. Số người mới sử dụng biện pháp tránh thai bao gồm cả số người được cung cấp miễn phí phương tiện tránh thai và số người tự mua phương tiện tránh thai, tự thanh toán phí dịch và kế hoạch hóa gia đình (chỉ tiêu cụ thể như Biểu 3 kèm theo).

3. Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại và số người sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại.

Phấn đấu tăng tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại và số người sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại làm cơ sở tin cậy cho việc thực hiện mục tiêu giảm sinh. Để tăng tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại và số người sử dụng biện pháp

tránh thai hiện đại một cách vững chắc thì đồng thời với việc tăng thêm số người mới sử dụng biện pháp tránh thai là việc duy trì số người tiếp tục sử dụng biện pháp tránh thai, giảm tỷ lệ bỏ cuộc xuống mức thấp nhất (chỉ tiêu cụ thể như Biểu 2 kèm theo).

Đề đạt được chỉ tiêu trên, cần nâng cao chất lượng các hoạt động của chương trình, trong đó công tác tuyên truyền vận động chuyển hướng tiếp cận sang tư vấn và đối thoại; dịch vụ kế hoạch hóa gia đình phải đảm bảo an toàn, thuận tiện nhằm đáp ứng nhu cầu của các đối tượng sử dụng biện pháp tránh thai phù hợp, giảm tỷ lệ tai biến và tỷ lệ thất bại; quản lý các đối tượng sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại để giúp đỡ, tư vấn trực tiếp (quản lý đối tượng theo Quyết định số 138-UB/QĐ, Công văn số 280/1998/UB-KHCS ngày 21 tháng 4 năm 1998 và Công văn số 752-UB/KHCS ngày 13 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình về việc hướng dẫn chế độ ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê dân số và kế hoạch hóa gia đình).

4. Các chỉ tiêu nhiệm vụ.

Ngoài các chỉ tiêu có tác động trực tiếp đến mục tiêu giảm sinh đã hướng dẫn ở phần trên, Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình hướng dẫn các chỉ tiêu nhiệm vụ về khối lượng công việc để thực hiện các hoạt động của chương trình và khối lượng thực hiện trong xây dựng cơ bản (các chỉ tiêu nhiệm vụ được hướng dẫn ở Biểu 5 và Biểu 6).

5. Các chỉ tiêu khác.

Nhằm bước đầu thực hiện các chỉ tiêu chất lượng, trước mắt là tiến hành đồng bộ các giải pháp nhằm giảm tỷ lệ nạo phá thai, đặc biệt đối với vị thành niên; giảm tỷ lệ vô sinh; giảm tỷ lệ bệnh phụ khoa và giảm tỷ lệ dân số bị thiếu năng về thể lực và trí tuệ xuống mức thấp nhất. Để thực hiện các chỉ tiêu trên, cần tiến hành thu thập thông tin đầy đủ, chính xác; theo dõi, hướng dẫn và tư vấn các đối tượng có nguy cơ cao; giúp đỡ họ thực hiện các biện pháp kỹ thuật.

Các chỉ tiêu về dân số, kế hoạch hóa gia đình, đơn vị hành chính quận, huyện, xã, phường là cơ sở để tính kinh phí hoạt động của các địa phương.

6. Cơ chế điều hành các chỉ tiêu.

Các chỉ tiêu giảm tỷ lệ sinh, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên và mức giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, số người mới sử dụng biện pháp tránh thai, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại và số người sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại là chỉ tiêu hướng dẫn ở mức tối thiểu, làm cơ sở để đánh giá sự phấn đấu, thi đua; các chỉ tiêu nhiệm vụ đã giao là yếu tố đảm bảo cho việc thực hiện các hoạt động của chương trình. Các địa phương chủ động xây dựng các chỉ tiêu với mức cao hơn và chủ động điều hành cho phù hợp với tình hình thực tiễn trong quá trình thực hiện.

Năm 2000 là năm đầu thực hiện các chỉ tiêu giảm tỷ lệ nạo phá thai, giảm tỷ lệ vô sinh, giảm tỷ lệ bệnh phụ khoa và giảm tỷ lệ dân số bị thiếu năng về thể lực và trí tuệ, nên Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình chưa hướng dẫn số lượng các chỉ tiêu này. Các địa phương cần thu thập chính xác số liệu về số lượng tuyệt đối và xây dựng chỉ tiêu phấn đấu, báo cáo với Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình để làm cơ sở đánh giá sự phấn đấu thi đua.

II. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2000.

Nguồn vốn đầu tư cho chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình được hình thành từ các nguồn:

- 1.Vốn ngân sách nhà nước (được chia ra: ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;vốn trong nước, vốn vay và viện trợ nước ngoài; vốn đầu tư phát triển và vốn sụnghiệp),
- 2.Vốn tín dụng trong nước,
- 3.Vốn huy động từ các tổ chức và cá nhân,
- 4.Các nguồn thu khác theo quy định của Nhà nước.

Cácnguồn vốn trên được quản lý, sử dụng theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.

1. Ngân sách trung ương.

Năm2000, ngân sách trung ương đầu tư cho chương trình mục tiêu quốc gia dân số vàkế hoạch hóa gia đình là 410.000 triệu đồng, bao gồm các nguồn vốn và các hìnhthức quản lý như sau:

Đơn vị tính:Triệu đồng.

	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Ghi chú
Tổng số	410.000	30.000	380.000	
1. Vốn vay	130.000		180.000	Dự án dân số và sức khỏe gia đình thực hiện
2. Vốn viện trợ	25.000		25.000	Dự án do Trung ương thực hiện
3. Ngân sách trong nước	255.000	30.000	225.000	Theo hướng dẫn tổ chức thực hiện
Do trung ương thực hiện	45.516	5.900	39.616	
- Do các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện	209.484	24.100	185.384	

1.1. Vốn viện trợ.

Vónvay của Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á phần vốn sự nghiệp là 130 tỷđồng để thực hiện các nội dung của dự án theo hướng dẫn cụ thể riêng và do Banquản lý Dự án Dân số và sức

khỏe gia đình thực hiện. Ngoài ra, vốn vay của Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á còn bao gồm phần vốn đầu tư phát triển là 70 tỷ đồng được Chính phủ giao theo nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung cho Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình để đầu tư xây dựng các cơ sở y tế tại 20 tỉnh của Dự án dân số và sức khỏe gia đình.

1.2. Vốn viện trợ.

Vốn viện trợ song phương và đa phương của các tổ chức quốc tế, các Chính phủ và phi Chính phủ là 25 tỷ đồng để thực hiện các hoạt động của dự án theo tiến độ cụ thể (các dự án viện trợ do Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình trực tiếp quản lý, không bao gồm những dự án viện trợ của các Bộ, ngành, đoàn thể trung ương và địa phương về lĩnh vực dân số và kế hoạch hóa gia đình). Các dự án viện trợ cung cấp hiện vật cho địa phương như: phương tiện tránh thai (bao cao su, vòng tránh thai, thuốc tiêm, thuốc cấy tránh thai, thuốc uống tránh thai); các loại thuốc thiết yếu và các tài liệu truyền thông.

1.3. Vốn trong nước.

Vốn trong nước của Trung ương đầu tư cho chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình là 255 tỷ đồng, bao gồm vốn đầu tư phát triển là 30 tỷ đồng và vốn sự nghiệp là 225 tỷ đồng. Vốn trong nước chỉ đảm bảo mức chi tối thiểu để triển khai các hoạt động chủ yếu và cấp thiết của chương trình được hướng dẫn cụ thể ở **phần sau**.

2. Ngân sách địa phương.

Ngân sách địa phương bao gồm các nguồn vốn: Kinh phí địa phương, vốn viện trợ và vốn vay nước ngoài để đầu tư trực tiếp cho chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình tại địa phương.

Kinh phí địa phương đầu tư bổ sung để thực hiện mục tiêu, các chính sách chế độ của địa phương và bổ sung thêm các hoạt động, công việc phù hợp với tình hình kinh tế xã hội, điều kiện địa lý của mỗi địa phương do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu kế hoạch năm 2000.

3. Nguyên tắc phân bổ và sử dụng kinh phí.

Phân bổ công khai toàn bộ nguồn lực ngay từ đầu năm và đưa tuyệt đại bộ phận kinh phí về cơ sở nơi diễn ra các hoạt động chủ yếu của chương trình là nguyên tắc cơ bản của chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình trong việc phân bổ kinh phí. Việc phân bổ kinh phí được căn cứ theo các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch, các hoạt động cụ thể của chương trình và đảm bảo chính sách chế độ đối với đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, đối với người cung ứng và người sử dụng các biện pháp tránh thai.

Phân bổ kinh phí của chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình cho các địa phương để Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định cụ thể mức kinh phí trong việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch, các hoạt động và đảm bảo chính sách chế độ đối với đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, đối với người cung ứng và người sử dụng các biện pháp tránh thai theo quy định của Trung ương và địa phương. Việc phân bổ, quản lý và sử dụng kinh phí của các cấp địa phương phải theo đúng mục tiêu và chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước.

Phân bổ kinh phí của chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình cho các Bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương để tổ chức thực hiện các hoạt động có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm, sơ kết, tổng kết, hướng dẫn các

ban, ngành, đoàn thể ở địa phương; sản xuất các sản phẩm truyền thông mẫu; trực tiếp thực hiện các hoạt động và kiểm tra các cấp thực hiện (các Bộ, ngành, đoàn thể ở Trung ương không phải cấp kinh phí cho các ban, ngành, đoàn thể ở địa phương).

Quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí theo Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách, các chế độ tài chính hiện hành và các quy định về mức chi đối với một số nội dung chi đặc thù của chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình tại Thông tư liên tịch số 67/1998/TTLT/BTC-UBQGDS ngày 18 tháng 5 năm 1998 của Bộ Tài chính và Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình. Cấp phát, quyết toán và giám sát tình hình sử dụng kinh phí theo hợp đồng trách nhiệm giữa cơ quan quản lý chương trình với tổ chức, đơn vị thực hiện các hoạt động của chương trình và theo tiến độ thực hiện các hoạt động đã được ký kết trong hợp đồng trách nhiệm.

Phần thứ hai

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH**

I. NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ (VDS-01).

1. Chính sách triệt sản.

Triệt sản là biện pháp tránh thai có tác dụng lâu dài, có hiệu quả tránh thai cao nhất, nhưng việc tổ chức thực hiện rất khó khăn, phức tạp.

Để giảm bớt khó khăn cho việc thực hiện chỉ tiêu này, chính sách triệt sản của Trung ương quy định như sau:

Nội dung	Đơn vị tính	Mức kế hoạch
Tổng số:	Đồng/ca	176.000
- Người tự nguyện triệt sản	Đồng/ca	136.000
- Bồi dưỡng người triệt sản	Đồng/ca	100.000
- Thẻ bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	Đồng/ca	36.000
- Kinh phí tổ chức thực hiện (bình quân cả nước)	Đồng/ca	30.000
- Các tỉnh miền núi, Tây Nguyên	Đồng/ca	40.000
- Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung	Đồng/ca	30.000
- Các tỉnh đồng bằng và thành phố trực thuộc Trung ương	Đồng/ca	25.000
- Trợ cấp tai biến (dự kiến bình quân)	Đồng/ca	10.000

1.1. Chế độ bồi dưỡng.